

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH
Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

012
CỔ
CH
MTC
VII
GI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Đông	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018)
Ông Phạm Mạnh Ninh	Thành viên
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Ông Hà Huy San	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc
Ông Dương Như Đức	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH



Phạm Mạnh Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Số: *AS*-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *25* tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2019 từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 27 tháng 02 năm 2018.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294.919.527.684	253.648.313.558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.577.253.800	2.070.590.349
1. Tiền	111	V.1.	1.577.253.800	2.070.590.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.422.459.043	78.853.398.489
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	66.904.131.694	80.380.652.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.788.953.064	658.303.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	413.472.915	600.363.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.684.098.630)	(2.785.921.480)
IV. Hàng tồn kho	140		225.573.102.644	172.315.321.957
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	225.573.102.644	172.315.321.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		346.712.197	209.002.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	346.712.197	209.002.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.228.763.709	17.590.947.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		176.857.000	105.857.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	176.857.000	105.857.000
II. Tài sản cố định	220		14.390.260.871	16.931.928.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	12.748.359.420	15.731.262.316
- Nguyên giá	222		66.640.568.092	67.082.023.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.892.208.672)	(51.350.761.155)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	1.641.901.451	1.188.351.010
- Nguyên giá	225		2.118.344.563	1.596.752.563
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(476.443.112)	(408.401.553)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	12.314.815
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(77.685.185)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		661.645.838	553.162.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	661.645.838	553.162.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		310.148.291.393	271.239.261.294

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁNTại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		128.764.958.625	84.798.673.992
I. Nợ ngắn hạn	310		127.877.849.271	84.387.432.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	26.682.529.686	38.204.518.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	27.947.456.479	14.801.739.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	765.788.138	2.254.762.088
4. Phải trả người lao động	314		4.836.749.796	4.888.170.385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	743.963.541	3.482.165.514
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	346.412.783	350.215.292
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	65.524.640.808	20.276.796.608
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	954.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.308.040	129.064.080
II. Nợ dài hạn	330		887.109.354	411.241.963
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	887.109.354	411.241.963
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		181.383.332.768	186.440.587.302
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	181.383.332.768	186.440.587.302
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.192.443.196	12.192.443.196
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.996.378.258	16.053.632.792
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.289.916.832	4.228.588.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		7.706.461.426	11.825.044.496
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		310.148.291.393	271.239.261.294

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Ngọc Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận

Phạm Mạnh Ninh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	573.839.111.956	563.357.304.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	125.811.500	346.023.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		573.713.300.456	563.011.281.212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	479.641.334.391	464.236.724.062
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		94.071.966.065	98.774.557.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.535.106.514	1.959.806.841
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	1.511.956.614	275.560.707
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.511.956.614	195.541.667
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	47.953.710.500	56.254.363.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	22.504.833.173	20.807.386.024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		23.636.572.292	23.397.053.358
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.689.200.137	1.646.275.062
12. Chi phí khác	32	VI.7.	249.536.782	5.500.000
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1.439.663.355	1.640.775.062
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.076.235.647	25.037.828.420
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	4.784.766.221	5.347.153.924
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.291.469.426	19.690.674.496
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.290	1.140

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc





Nguyễn Ngọc Thuận

Nguyễn Ngọc Thuận

Phạm Mạnh Ninh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.076.235.647	25.037.828.420
2. Điều chỉnh cho các khoản				
· Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.537.907.270	3.556.055.986
· Các khoản dự phòng	03		(1.055.822.850)	(150.180.000)
· Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(197.467)	(1.337.736)
· Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(61.037.988)	(814.369.369)
· Chi phí lãi vay	06		1.511.956.614	195.541.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.009.041.226	27.823.538.968
· Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.461.762.296	(27.629.577.693)
· Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53.257.780.687)	(16.313.787.836)
· Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		135.823.419	23.358.453.112
· Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(246.192.677)	202.186.997
· Tiền lãi vay đã trả	14		(1.439.494.015)	(173.050.834)
· Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.743.723.157)	(5.213.348.467)
· Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	300.000
· Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.804.590.000)	(1.641.369.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.885.153.595)	413.344.470
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.146.380.000)	(10.406.673.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	122.436.364
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.037.988	691.933.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(885.342.012)	(9.592.303.729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
2. Tiền thu từ đi vay	33		65.164.764.200	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.000.000.000)	-
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(290.912.609)	(294.156.608)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.596.890.000)	(15.731.260.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>21.276.961.591</i>	<i>3.974.583.392</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(493.534.016)</i>	<i>(5.204.375.867)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.070.590.349	7.273.628.480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		197.467	1.337.736
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.01	1.577.253.800	2.070.590.349

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Phạm Mạnh Ninh

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông nhà nước là Tập đoàn Hóa chất công nghiệp Việt Nam. Công ty đã có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 số 2700224471 ngày 04/7/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp thì Vốn Điều lệ của Công ty là **157.312.600.000 VND** (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.

Trụ sở Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về Văn phòng đại diện

- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
- Địa chỉ: 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

C.T.
Y
J HAN
H GIÁ
M
HA

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45//2013/TT- BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT- BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định

- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thời gian khấu hao (năm)

04 - 06

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ; chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm xe ô tô và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê văn phòng

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí quảng cáo, chi phí thương đại lý, chi phí vận chuyển và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thương đại lý là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký kết.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng phải trả do trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và trích trước chi phí thường sáng kiến.

Dự phòng trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Khoản dự phòng phải trả của công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt.

Dự phòng trích trước chi phí thường sáng kiến

Khoản dự phòng phải trả chi phí thường sáng kiến được ghi nhận trên cơ sở quy chế thường sáng kiến được Công ty xây dựng, biên bản nghiệm thu đánh giá sáng kiến của Hội đồng đánh giá sáng kiến của Công ty. Căn cứ những cơ sở này, Công ty trích trước chi phí thường sáng kiến như nghĩa vụ nợ hiện tại của Công ty chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai mà Công ty sẽ bị suy giảm lợi ích do việc thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại này trong tương lai.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành như sau: không chịu thuế đối với các sản phẩm phân lân bán trong nước và các sản phẩm phân lân xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	105.045.549	544.469.336
Tiền gửi ngân hàng	1.472.208.251	1.526.121.013
Cộng	1.577.253.800	2.070.590.349

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	-	-	200.000.000	200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	200.000.000	200.000.000
Tiền gửi kì hạn 12 tháng tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	-	-	200.000.000	200.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	4.642.804.625	-	6.812.924.086	-
Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	6.932.299.250	-	7.585.577.250	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam	9.686.843.025	-	13.194.684.550	-
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai	5.869.770.105	-	9.881.124.105	-
Các đối tượng khác	39.772.414.689	(2.684.098.630)	42.906.342.708	(2.785.921.480)
Cộng	66.904.131.694	(2.684.098.630)	80.380.652.699	(2.785.921.480)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	461.203.820
Công ty Cổ phần STG Việt Nam	-	106.400.000
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	154.750.000	-
Công ty TNHH Tin học và Môi trường Ánh Dương	619.069.374	-
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển công nghiệp Âu Lạc	1.775.274.000	-
Các đối tượng khác	239.859.690	90.700.000
Cộng	2.788.953.064	658.303.820

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	413.472.915	-	600.363.450	-
Phải thu khác	29.628.000	-	280.940.000	-
<i>Phải thu CBNV về tiền BHXH bắt buộc</i>	381.176.385	-	279.423.450	-
<i>Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam tiền thuế ứng trước</i>	227.666.000	-	141.876.240	-
<i>Phải thu thuế TNCN của CBCNV</i>	33.354.122	-	48.746.498	-
<i>Các đối tượng khác</i>	47.823.000	-	55.656.000	-
Ký cược, ký quỹ	72.333.263	-	33.144.712	-
Dư nợ TK 3388	-	-	40.000.000	-
<i>b) Dài hạn</i>	2.668.530	-	-	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	176.857.000	-	105.857.000	-
Cộng	590.329.915	-	706.220.450	-

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu khách hàng	2.684.098.630	-	2.785.921.480	-
Hội Nông dân huyện Nho Quan	1.211.089.350	-	1.274.025.000	-
Hội Nông dân Thị trấn Nho Quan	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội Nông dân xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	508.694.280	-	547.581.480	-
Cộng	2.684.098.630	-	2.785.921.480	-

(*) Giá trị có thể thu hồi do Ban Giám đốc Công ty đánh giá căn cứ vào tình hình tài chính của khách hàng.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71.368.203.685	-	51.026.548.627	-
Công cụ, dụng cụ	320.514.890	-	258.402.809	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.740.812.210	-	32.446.594.433	-
Thành phẩm	83.555.746.549	-	79.742.444.267	-
Hàng gửi bán	31.587.825.310	-	8.841.331.821	-
Cộng	225.573.102.644	-	172.315.321.957	-

+) Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty là tài sản đảm bảo khoản vay của hợp đồng vay 006DN0104.HĐTD.2017 ngày 01/04/2017 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Phân lân Ninh Bình.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	90.000.000	90.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	90.000.000	90.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	77.685.185	77.685.185
Khấu hao trong năm	12.314.815	12.314.815
Số dư ngày 31/12/2018	90.000.000	90.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	12.314.815	12.314.815
Tại ngày 31/12/2018	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.000.000VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	1.596.752.563	1.596.752.563
Thuê tài chính trong năm	1.148.900.000	1.148.900.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(627.308.000)	(627.308.000)
Số dư ngày 31/12/2018	2.118.344.563	2.118.344.563
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	408.401.553	408.401.553
Khấu hao trong năm	264.657.149	264.657.149
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(196.615.590)	(196.615.590)
Số dư ngày 31/12/2018	476.443.112	476.443.112
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	1.188.351.010	1.188.351.010
Tại ngày 31/12/2018	1.641.901.451	1.641.901.451

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	28.204.024.973	23.963.226.297	10.826.121.451	4.088.650.750	67.082.023.471
Mua trong năm	-	48.840.000	746.000.000	52.500.000	847.340.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	627.308.000	-	627.308.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.181.911.889)	-	(734.191.490)	(1.916.103.379)
Số dư ngày 31/12/2018	28.204.024.973	22.830.154.408	12.199.429.451	3.406.959.260	66.640.568.092
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	21.624.216.697	15.707.057.437	10.657.017.915	3.362.469.106	51.350.761.155
Khấu hao trong năm	1.302.620.858	2.504.170.006	241.451.316	212.693.126	4.260.935.306
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	196.615.590	-	196.615.590
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.181.911.889)	-	(734.191.490)	(1.916.103.379)
Số dư ngày 31/12/2018	22.926.837.555	17.029.315.554	11.095.084.821	2.840.970.742	53.892.208.672
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	6.579.808.276	8.256.168.860	169.103.536	726.181.644	15.731.262.316
Tại ngày 31/12/2018	5.277.187.418	5.800.838.854	1.104.344.630	565.988.518	12.748.359.420

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.542.060.826 VND



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	346.712.197	209.002.763
Chi phí quảng cáo	-	84.333.332
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	88.901.892	81.809.031
Chi phí bảo lãnh thanh toán	65.441.097	35.614.000
Chi phí thuê văn phòng	186.966.667	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.402.541	7.246.400
b) Dài hạn	661.645.838	553.162.595
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	582.553.738	498.441.445
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	26.648.000	41.304.400
Chi phí trả trước khác	52.444.100	13.416.750
Cộng	1.008.358.035	762.165.358

12. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Bao bì PP	5.856.460.286	5.856.460.286	5.431.297.517	5.431.297.517
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.185.375.207	6.185.375.207	18.479.899.012	18.479.899.012
Công ty TNHH Hoàng Ngân	6.887.324.856	6.887.324.856	2.236.988.277	2.236.988.277
Các đối tượng khác	7.753.369.337	7.753.369.337	12.056.334.016	12.056.334.016
Cộng	26.682.529.686	26.682.529.686	38.204.518.822	38.204.518.822

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	7.426.400.000	-
Công ty TNHH Một thành viên KC Hà Tĩnh	-	6.379.000.232
Công ty TNHH FERTEXIM VIETNAM	4.131.320.801	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ 579	3.174.247.550	1.636.922.550

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Minh	4.997.118.500	5.700.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Lê Tuấn	5.109.074.247	-
Các đối tượng khác	3.109.295.381	1.085.816.458
Cộng	27.947.456.479	14.801.739.240

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
Phải nộp				
Thuế GTGT	106.243.780	468.349.786	555.063.062	19.530.504
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.055.606.644	3.055.606.644	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.403.986.401	4.784.766.221	5.743.723.157	445.029.465
Thuế thu nhập cá nhân	167.727.920	537.638.825	440.963.674	264.403.071
Thuế tài nguyên	12.970.260	223.653.600	225.214.110	11.409.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.134.634.000	1.134.634.000	-
Các loại thuế khác	-	32.783.000	32.783.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	563.833.727	508.502.640	1.046.921.019	25.415.348
Cộng	2.254.762.088	10.745.934.716	12.234.908.666	765.788.138

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí tiền điện	165.460.679	177.953.969
Chi phí thưởng Đại lý	-	1.541.941.200
Chi thưởng sáng kiến	-	940.057.000
Chi phí hội nghị tập huấn	169.320.000	73.838.000
Chi phí vận chuyển	111.741.000	694.301.250
Chi phí lãi vay phải trả	94.953.432	22.490.833
Chi phí phải trả khác	202.488.430	31.583.262
Cộng	743.963.541	3.482.165.514

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	65.524.640.808	65.524.640.808	65.538.756.809	20.290.912.609	20.276.796.608	20.276.796.608
a1) Vay ngắn hạn	65.164.764.200	65.164.764.200	65.164.764.200	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (1)	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (2)	25.475.657.146	25.475.657.146	25.475.657.146	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình (3)	39.689.107.054	39.689.107.054	39.689.107.054	-	-	-
a2) Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	359.876.608	359.876.608	373.992.609	290.912.609	276.796.608	276.796.608
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	169.980.000	169.980.000	184.145.000	101.065.000	86.900.000	86.900.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	189.896.608	189.896.608	189.847.609	189.847.609	189.896.608	189.896.608
b) Dài hạn	887.109.354	887.109.354	665.715.000	189.847.609	411.241.963	411.241.963
b1) Nợ thuê tài chính dài hạn	887.109.354	887.109.354	665.715.000	189.847.609	411.241.963	411.241.963
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	665.715.000	665.715.000	665.715.000	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (5)	221.394.354	221.394.354	-	189.847.609	411.241.963	411.241.963
Cộng	66.411.750.162	66.411.750.162	66.204.471.809	20.480.760.218	20.688.038.571	20.688.038.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 006DN0104.HĐTD.2017 ngày 01/04/2017 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Phân lân Ninh Bình, mục đích vay là đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân, phương thức đảm bảo tài sản là hàng tồn kho luân chuyển là phân bón các loại, nguyên vật liệu thuộc sở hữu của bên vay.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2018/HMTD/VPB-NIFERCO ngày 12/02/2018 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty CP Phân lân Ninh Bình, mục đích vay để tài trợ vốn lưu động sản xuất phân lân nung chảy, NPK và các sản phẩm khác thuộc hoạt động kinh doanh, hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, biện pháp bảo đảm tiền vay áp dụng cho giá trị hạn mức đến 30 tỷ đồng; không áp dụng biện pháp bảo đảm tín dụng.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT400-PHANLANNB ngày 04/5/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình và Công ty CP Phân lân Ninh Bình, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón; hạn mức cho vay tại mọi thời điểm không vượt quá 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 04/5/2018 đến hết ngày 27/3/2019; lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ; biện pháp bảo đảm tiền vay: cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(4) Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC - CTTC với các điều kiện cụ thể như sau:

+ Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry 2.0E màu đen, mới 100%, lắp ráp tại Việt Nam năm 2018, số khung: RL4BN3FK 9J1008227, số máy: 6AR P480665, biển số đăng ký: 30F-467.21

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.148.900.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng.

+ Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 31/11/2023

+ Lãi suất thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, sau đó lãi suất cho thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn đối với cá nhân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 3%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 835.695.000 đồng.

(5) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 2015-00254-000 ngày 21/01/2016 với các điều kiện cụ thể như sau:

+ Tài sản thuê: 01 xe Mazda CX5, 05 chỗ, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam, mới 100%;

+ Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.058.570.000 đồng, trong đó, Công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 105.857.000 đồng, còn 952.713.000 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng;

+ Thời hạn thanh toán: 60 tháng kể từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2021;

+ Lãi suất thuê: 8,5%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chỉ định: 1,68%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày;

+ Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2018 là 411.290.962 đồng.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2018			Năm 2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	344.235.864	53.323.255	290.912.609	372.340.112	78.183.504	294.156.608
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	289.373.624	293.785.963
Bảo hiểm xã hội	-	1.940.170
Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.039.159	29.489.159
Cộng	346.412.783	350.215.292

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí thưởng sáng kiến	954.000.000	-
Cộng	954.000.000	-

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư tại ngày 01/01/2017	157.312.600.000	881.911.314	13.640.933.755	171.835.445.069	
Lãi trong năm trước	-	-	19.690.674.496	19.690.674.496	
Phân phối lợi nhuận	-	-	(17.277.975.459)	(17.277.975.459)	
Số dư tại ngày 31/12/2017	157.312.600.000	881.911.314	16.053.632.792	174.248.144.106	
Lãi trong năm nay	-	-	20.291.469.426	20.291.469.426	
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(1.751.833.960)	(1.751.833.960)	
Chia cổ tức còn lại năm 2017 (*)	-	-	(11.011.882.000)	(11.011.882.000)	
Tạm ứng cổ tức năm 2018 (**)	-	-	(12.585.008.000)	(12.585.008.000)	
Số dư tại ngày 31/12/2018	157.312.600.000	881.911.314	10.996.378.258	169.190.889.572	

(*) Theo Nghị quyết số 587/NQ- ĐHDCĐ ngày 27/04/2018 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2017		19.690.674.500
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2017	8%	1.575.253.960
Trích lập quỹ thưởng người quản lý Công ty năm 2017		176.580.000
Chi trả cổ tức	12% VDL	18.877.512.000
Trong đó số đã ghi tạm ứng cổ tức năm 2017		7.865.630.000
Số cổ tức còn lại trong năm 2018		11.011.882.000

(*) Theo Thông báo số 2309/TB_HĐQT ngày 26/11/2018, Công ty tạm ứng trả cổ tức năm 2018 với tỷ lệ 08% vốn điều lệ, tương ứng: 12.585.008.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	80.234.280.000
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	15.731.550.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.017.260.000	17.017.260.000
Vốn góp của các cổ đông khác	44.329.510.000	44.329.510.000
Cộng	157.312.600.000	157.312.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.596.890.000	15.731.260.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) - -
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Cổ tức	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	-	-	12.192.443.196
Cộng	12.192.443.196	-	-	12.192.443.196

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Hàng hóa nhận giữ hộ				
Phân lân nung chảy (*)	2,65 tấn		16,75 tấn	

(*) Phân lân nung chảy bị rách vỡ do đóng cọc giữ hộ Công ty TNHH Hoàng Ngân không xác định được giá trị.

b) Ngoại tệ các loại:

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi ngân hàng	865,28	299,54
Tiền USD	865,28	299,54

c) Nợ khó đòi đã xử lý:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Ông Nguyễn Văn Thương	11.301.432.890	11.301.432.890
- Các đối tượng khác	28.600.000	28.600.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	573.839.111.956	563.357.304.837
Cộng	573.839.111.956	563.357.304.837

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hàng bán bị trả lại	125.811.500	346.023.625
Cộng	125.811.500	346.023.625

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của nguyên vật liệu, thành phẩm đã bán	479.641.334.391	464.236.724.062
Cộng	479.641.334.391	464.236.724.062

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	61.037.988	691.933.005
Chiết khấu thanh toán	1.402.567.280	1.266.447.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	71.303.779	88.200
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	197.467	1.337.736
Cộng	1.535.106.514	1.959.806.841

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.458.633.359	195.541.667
Chi phí lãi thuê tài chính	53.323.255	78.183.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.835.536
Cộng	1.511.956.614	275.560.707

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	122.436.364
Thu nhập bán bụi lò thu hồi	1.370.865.229	1.086.389.648
Thu nhập bán phế liệu thu hồi	86.898.929	124.299.094
Thu nhập bán vỏ bao thu hồi	158.335.979	149.108.820
Thu nhập từ tiền cước vận chuyển khách hàng thanh toán hộ	-	140.454.545
Thu nhập khác	73.100.000	23.586.591
Cộng	1.689.200.137	1.646.275.062

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	249.536.658	-
Chi phí khác	124	5.500.000
Cộng	249.536.782	5.500.000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	57.012.294.617	56.254.363.902
Chi phí nhân viên	88.348.000	80.760.750
Chi phí vật liệu, bao bì	-	9.743.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.604.482.587	49.959.412.592
Chi phí bằng tiền khác	12.319.464.030	6.204.447.331
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	22.671.463.032	20.957.566.084
Chi phí nhân viên quản lý	10.843.743.894	8.915.032.224
Chi phí vật liệu quản lý	2.511.933.909	3.186.994.933
Chi phí đồ dùng văn phòng	482.782.946	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	597.659.380	604.831.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.411.824.067	1.191.037.757
Chi phí bằng tiền khác	6.823.518.836	7.059.669.799
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(9.123.391.126)	(150.180.000)
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(101.822.850)	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	(150.180.000)
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý	(6.098.946.870)	-
- Các khoản ghi giảm khác	(3.024.444.256)	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	496.723.566.041	464.713.046.733
Chi phí nhân công	49.388.293.049	39.991.683.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.537.907.270	3.556.055.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.250.241.653	52.251.328.645
Chi phí khác bằng tiền	20.673.814.166	16.577.253.056
Cộng	618.573.822.179	577.089.367.557

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	25.076.235.647	25.037.828.420
Các khoản điều chỉnh tăng	389.536.658	1.697.941.200
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>249.536.658</i>	<i>1.541.941.200</i>
<i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	<i>140.000.000</i>	<i>156.000.000</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	1.541.941.200	-
<i>Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác</i>	<i>1.541.941.200</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	23.923.831.105	26.735.769.620
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.784.766.221	5.347.153.924
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.784.766.221	5.347.153.924

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.291.469.426	19.690.674.496
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(1.751.833.960)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>(1.751.833.960)</i>
<i>- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	<i>-</i>	<i>(1.751.833.960)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.291.469.426	17.938.840.536
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.290	1.140

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 587/NQ- ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Năm 2017 Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Năm 2017 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19.690.674.496	-	19.690.674.496
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.751.833.960	1.751.833.960
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.731.260	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.252	-	1.140

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
-Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	849.860.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	65.164.764.200	20.000.000.000
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	20.000.000.000	-
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	290.912.609	294.156.608

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam
Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng
Công ty TNHH Hoàng Ngân

Mối quan hệ

Công ty con của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Công ty con của Công ty mẹ
Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	111.747.169.000	111.965.182.500
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	88.691.193.000	110.745.977.500
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	20.555.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Ngân	2.500.976.000	1.219.205.000
Mua hàng	177.259.469.413	119.295.619.075
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	7.423.900.412	4.284.504.248
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	107.320.000.000	84.917.663.256
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	17.020.000.000	15.285.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	693.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	248.737.500	314.160.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	44.553.831.501	14.494.291.571
Số dư với các bên liên quan	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản phải thu khách hàng	9.686.843.025	13.194.684.550
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	9.686.843.025	13.194.684.550
Các khoản trả trước cho người bán	535.000	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	535.000	-
Các khoản phải trả người bán	13.975.052.684	20.716.887.289
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	6.185.375.207	18.479.899.012

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	902.352.621	-
Công ty TNHH Hoàng Ngân	6.887.324.856	2.236.988.277

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc và các thành viên quản lý khác	1.330.124.000	1.444.560.000
Tiền lương, thưởng	1.330.124.000	1.444.560.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	332.000.000	378.000.000
Cộng	1.662.124.000	1.822.560.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất phân lân và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	66.411.750.162	20.688.038.571
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.577.253.800	2.070.590.349
Nợ thuần	64.834.496.362	18.617.448.222
Vốn chủ sở hữu	181.383.332.768	186.440.587.302
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	35,74%	9,99%

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.577.253.800	2.070.590.349
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.810.362.979	78.300.951.669
Các khoản đầu tư tài chính	-	200.000.000
Cộng	66.387.616.779	80.571.542.018
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	66.411.750.162	20.688.038.571
Phải trả người bán và phải trả khác	27.028.942.469	38.554.734.114
Chi phí phải trả	743.963.541	3.482.165.514
Cộng	94.184.656.172	62.724.938.199

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	20.026.906	6.789.074

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	27.028.942.469	-	27.028.942.469
Chi phí phải trả	743.963.541	-	743.963.541
Các khoản vay	65.524.640.808	887.109.354	66.411.750.162

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	38.554.734.114	-	38.554.734.114
Chi phí phải trả	3.482.165.514	-	3.482.165.514
Các khoản vay	20.276.796.608	411.241.963	20.688.038.571

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.577.253.800	-	1.577.253.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	64.633.505.979	176.857.000	64.810.362.979
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.070.590.349	-	2.070.590.349
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.195.094.669	105.857.000	78.300.951.669
Các khoản đầu tư tài chính	200.000.000	-	200.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Ninh Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Thuần

Nguyễn Ngọc Thuần

Phạm Mạnh Ninh